CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ Ô TÔ HÀNG XANH

Địa chỉ: 333 Điện Biên Phủ, Phường Gia Định, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ 1 NĂM 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ Ô TÔ HÀNG XANH
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ Ô TÔ HÀNG XANH
DN: c=VN, l=TPHCM, cn=CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ Ô TÔ HÀNG XANH, 0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0302000126
Date: 2026.04.18 16:31:32 +07'00'

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
1. Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 03 năm 2026	01 - 02
2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026	03
3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026	04
4. Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026	05 – 21
5. Phụ lục số 01: Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu	22

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (HỢP NHẤT)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

ĐVT: VNĐ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**2.182.958.141.689**	**1.981.826.455.280**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	V.1	**125.335.229.983**	**93.434.960.968**
111	1. Tiền		106.135.229.983	91.434.960.968
112	2. Các khoản tương đương tiền		19.200.000.000	2.000.000.000
120	**II. Đầu tư tài chính ngắn hạn**		**11.800.000.000**	**11.000.000.000**
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn		11.800.000.000	11.000.000.000
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**513.792.698.336**	**353.532.347.950**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.2	279.483.135.457	193.398.574.633
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		49.127.755.254	8.665.232.824
135	3. Phải thu ngắn hạn khác	V.3	186.191.579.760	152.478.312.628
136	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	V.4	(1.009.772.135)	(1.009.772.135)
140	**IV. Hàng tồn kho**		**1.459.560.993.156**	**1.457.135.245.689**
141	1. Hàng tồn kho	V.5	1.465.013.404.738	1.462.587.657.271
142	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	V.5	(5.452.411.582)	(5.452.411.582)
150	**V. Tài sản sinh học ngắn hạn**		-	-
160	**VI. Tài sản ngắn hạn khác**		**72.469.220.214**	**66.723.900.673**
161	1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	V.6a	15.988.629.658	12.164.874.339
162	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		55.172.001.106	53.350.891.529
163	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.11	1.308.589.450	1.208.134.805
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**774.062.078.022**	**495.276.013.789**
210	**I. Các khoản phải thu dài hạn**		**13.019.768.612**	**6.556.938.612**
212	1. Trả trước cho người bán dài hạn		2.475.438.612	2.475.438.612
215	2. Phải thu dài hạn khác		10.544.330.000	4.081.500.000
220	**II. Tài sản cố định**		**419.884.583.680**	**365.570.051.597**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.7	382.667.008.155	328.479.886.022
222	*- Nguyên giá*		*597.611.672.029*	*537.908.755.779*
223	*- Giá trị hao mòn lũy kế*		*(214.944.663.874)*	*(209.428.869.757)*
227	2. Tài sản cố định vô hình	V.8	37.217.575.525	37.090.165.575
228	*- Nguyên giá*		*45.254.168.969*	*45.104.168.969*
229	*- Giá trị hao mòn lũy kế*		*(8.036.593.444)*	*(8.014.003.394)*
230	**III. Tài sản sinh học dài hạn**		-	-
240	**IV. Bất động sản đầu tư**		-	-
250	**V. Tài sản dở dang dài hạn**		**30.471.482.900**	**30.485.766.400**
252	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		30.471.482.900	30.485.766.400
260	**VI. Đầu tư tài chính dài hạn**		-	-
270	**VII. Tài sản dài hạn khác**		**310.686.242.830**	**92.663.257.180**
271	1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	V.6b	28.297.517.498	20.835.075.345
272	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		3.600.081.992	3.600.081.992
279	3. Lợi thế thương mại	V.9	278.788.643.340	68.228.099.843
280	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**2.957.020.219.711**	**2.477.102.469.069**

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**1.510.821.925.744**	**1.109.018.352.444**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**1.237.274.644.135**	**1.108.471.070.835**
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn		215.936.739.775	61.218.811.060
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	V.10	58.172.851.738	38.699.945.143
313	3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận		956.251.591	949.180.484
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	V.11	12.609.343.765	21.884.362.744
315	5. Phải trả người lao động		22.544.134.378	27.069.507.960
316	6. Chi phí phải trả ngắn hạn		6.829.333.015	2.900.029.330
320	7. Phải trả ngắn hạn khác		43.118.051.905	4.624.626.958
321	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.12	876.681.750.757	950.650.419.945
323	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		426.187.211	474.187.211
330	**II. Nợ dài hạn**		**273.547.281.609**	**547.281.609**
338	1. Phải trả dài hạn khác		273.200.000.000	200.000.000
342	2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		347.281.609	347.281.609
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**V.13**	**1.446.198.293.967**	**1.368.084.116.625**
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		1.074.396.810.000	1.074.396.810.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.074.396.810.000	1.074.396.810.000
420	2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		30.111.984.867	25.212.954.658
420a	*- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*		*25.263.759.138*	*19.593.573.325*
420b	*- LNST chưa phân phối kỳ này*		*4.848.225.729*	*5.619.381.333*
429	3. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát		341.689.499.100	268.474.351.967
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**2.957.020.219.711**	**2.477.102.469.069**

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 04 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
TRẦN KHÔI NGUYÊN	NGUYỄN THỊ THANH HẰNG	ĐỖ TIẾN DŨNG

KẾT QUẢ KINH DOANH (HỢP NHẤT)

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026

ĐVT: VNĐ

Mã số	STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 1/2026	Quý 1/2025
1	2	3	4	5	6
01	**1.**	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	VI.1	**1.097.492.203.596**	**958.609.126.204**
02	2.	Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	**3.**	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**1.097.492.203.596**	**958.609.126.204**
11	4.	Giá vốn hàng bán	VI.2	1.024.099.900.728	864.987.515.019
20	**5.**	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**73.392.302.868**	**93.621.611.185**
21	6.	Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-	-
22	7.	Doanh thu hoạt động tài chính		120.027.508	577.449.407
23	8.	Chi phí tài chính	VI.3	13.090.151.476	6.028.136.582
24		*- Trong đó: Chi phí đi vay*		*13.090.151.476*	*6.028.136.582*
25	9.	Chi phí bán hàng	VI.4	57.485.876.952	52.008.103.167
26	10.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.5	35.195.225.683	32.427.988.847
30	**11.**	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**(32.258.923.735)**	**3.734.831.996**
31	12.	Thu nhập khác		52.448.173.658	19.132.575.413
32	13.	Chi phí khác		48.003.861	143.309.226
40	**14.**	**Lợi nhuận khác**		**52.400.169.797**	**18.989.266.187**
50	**15.**	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**20.141.246.062**	**22.724.098.183**
51	16.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	V.11	4.874.818.878	6.182.467.576
52	17.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	34.929.205
60	**18.**	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		**15.266.427.184**	**16.506.701.402**
61	19.	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ		4.848.225.729	5.142.417.651
62	20.	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát		10.418.201.455	11.364.283.751
70	**21.**	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	VI.6	**45**	**48**
71	**22.**	**Lãi suy giảm trên cổ phiếu**	VI.7	**45**	**48**

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 04 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
TRẦN KHÔI NGUYÊN	NGUYỄN THỊ THANH HẰNG	ĐỖ TIẾN DŨNG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (HỢP NHẤT)

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
1	2	3	4	5
I.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**			
1.	**Lợi nhuận trước thuế**	**01**	**20.141.246.062**	**22.724.098.183**
2.	**Điều chỉnh cho các khoản**			
	- Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư	02	18.701.550.838	17.145.399.251
	- Các khoản dự phòng	03	-	-
	- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05	(1.209.501.179)	(3.973.899.007)
	- Chi phí đi vay	06	13.090.151.476	6.028.136.582
3.	**Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**	**08**	**50.723.447.197**	**41.923.735.009**
	- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(168.644.744.608)	(78.401.583.787)
	- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	24.327.424.050	(315.201.433.794)
	- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	208.568.707.781	(14.524.490.261)
	- (Tăng)/giảm chi phí chờ phân bổ	12	(7.136.957.324)	1.186.449.846
	- (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
	- Chi phí đi vay đã trả	14	(13.090.151.476)	(6.028.136.582)
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(17.447.862.958)	(41.383.291.758)
	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(48.000.000)	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**77.251.862.662**	**(412.428.751.327)**
II.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ**			
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(24.337.743.372)	(73.149.813.832)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	58.836.363.636	84.479.090.908
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(800.000.000)	-
4.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	120.027.508	577.449.407
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**33.818.647.772**	**11.906.726.483**
III.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**			
1.	Tiền thu từ đi vay	33	751.387.936.220	770.357.771.362
2.	Tiền trả nợ gốc vay	34	(825.356.605.408)	(503.365.170.866)
3.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(5.201.572.231)	(40.997.000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**(79.170.241.419)**	**266.951.603.496**
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**	**31.900.269.015**	**(133.570.421.348)**
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**93.434.960.968**	**261.814.418.901**
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**125.335.229.983**	**128.243.997.553**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 04 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ tịch Hội đồng quản trị
TRẦN KHÔI NGUYÊN	NGUYỄN THỊ THANH HẰNG	ĐỖ TIẾN DŨNG

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (HỢP NHẤT)

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc kèm với Báo cáo tài chính (hợp nhất) cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026 của Công ty CP Dịch vụ Ô tô Hàng Xanh và 06 công ty con (sau đây gọi là "Tập đoàn").

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty CP Dịch vụ Ô tô Hàng Xanh (sau đây gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn là kinh doanh Thương mại, Dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Đại lý mua bán xe ô tô;
- Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng, bảo hành các loại ô tô;
- Đại lý mua bán phụ tùng các loại; mua bán phụ tùng, máy móc, thiết bị chuyên ngành ô tô;
- Đóng mới thùng xe các loại; sản xuất các chi tiết và phụ tùng cho xe có động cơ (trừ rèn, đúc, cán kéo kim loại, dập cắt, gò, hàn sơn, tái chế phế thải kim loại và xi mạ điện);
- Thiết kế, cải tạo phương tiện xe cơ giới đường bộ;
- Cho thuê xe ô tô;
- Đại lý bảo hiểm;
- Kinh doanh bất động sản (trừ Đầu tư xây dựng hạ tầng nghĩa trang, nghĩa địa để chuyển nhượng quyền sử dụng đất gắn với hạ tầng). (Thực hiện cam kết với Ủy ban chứng khoán Nhà nước theo văn bản số 446/2021/CV ngày 02/11/2021 của Công ty Cổ phần Dịch vụ Ô tô Hàng Xanh về việc cam kết ngành nghề kinh doanh);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ (trừ khí dầu mỏ hóa lỏng LPG);
- Dịch vụ cứu hộ xe ô tô;
- Dịch vụ đại lý hoa hồng (CPC 621) (trừ đấu giá hàng hóa), (trừ các loại hàng hóa thuộc Danh mục hàng hóa nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài không được thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối);
- Đại lý bảo hiểm (CPC 81401);
- Dịch vụ đại lý hoa hồng (CPC 621);
- Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống). Thực hiện quyền phân phối bán lẻ các hàng hóa không thuộc danh mục hàng hóa không được phân phối theo quy định của pháp luật Việt Nam hoặc không thuộc diện hạn chế theo cam kết quốc tế trong các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên (CPC 632);
- Dịch vụ tính toán, đánh giá rủi ro và giải quyết bồi thường.

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh xe, mua bán phụ tùng và dịch vụ sửa chữa xe.

4. Chu kỳ năm sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ năm sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn không quá 12 tháng.

5. Các công ty con được hợp nhất

Tổng số công ty con: 06 công ty.
Số lượng các công ty con được hợp nhất: 06 công ty.

Công ty con bao gồm:

STT	*Tên công ty*	*Địa chỉ trụ sở chính*	*Tỷ lệ vốn góp*		*Tỷ lệ quyền biểu quyết*		*Tỷ lệ lợi ích*	
			Tại ngày 01/01/2026	*Tại ngày 31/03/2026*	*Tại ngày 01/01/2026*	*Tại ngày 31/03/2026*	*Tại ngày 01/01/2026*	*Tại ngày 31/03/2026*
01	Công ty Cổ phần Cơ khí Ô tô Cần Thơ	Số 102 Cách Mạng Tháng Tám, phường Cái Khế, Thành phố Cần Thơ	90,82%	90,82%	90,82%	90,82%	90,82%	90,82%
02	Công ty Cổ phần Sản xuất, Thương mại và Dịch vụ Ô tô PTM	Số 256, đường Kim Giang, phường Định Công, Thành phố Hà Nội	51,62%	51,62%	51,62%	51,62%	51,62%	51,62%
03	Công ty Cổ Phần Xe Khách và Dịch Vụ Miền Tây	Số 54 Kinh Dương Vương, Phường Phú Lâm, Thành Phố Hồ Chí Minh	62,11%	62,11%	62,11%	62,11%	62,11%	62,11%
04	Công ty Cổ phần Tập Đoàn Tương Lai Việt	14-15A, Tầng 7, Tòa Nhà Charmvit, Số 117 Trần Duy Hưng, Phường Yên Hòa,Thành phố Hà Nội, Việt Nam	0,00%	65,00%	0,00%	65,00%	0,00%	65,00%
05	Công ty CP Ô Tô An Thái (*)	Số 464 Kinh Dương Vương, Phường An Lạc, TP Hồ Chí Minh	0,00%	0,00%	52,35%	52,35%	32,51%	32,51%
06	Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại Đất Việt (**)	Số nhà 97, đường Ngô Quyền, Phường Lê Thanh Nghị, Thành phố Hải Phòng	0,00%	0,00%	99,33%	99,33%	51,27%	51,27%

(*) Công ty CP Ô tô An Thái là công ty con cấp 2 gián tiếp thông qua công ty con cấp 1 là Công ty CP Xe khách và Dịch vụ Miền Tây (chiếm 52,35% quyền biểu quyết tại Công ty CP Ô tô An Thái).

(**) Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại Đất Việt là công ty con cấp 2 gián tiếp thông qua công ty con cấp 1 là Công ty Cổ phần Sản xuất, Thương mại và Dịch vụ Ô tô PTM (chiếm 99,33% quyền biểu quyết tại Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại Đất Việt).

6. Số lượng nhân viên

Tại ngày 31/03/2026 Tập đoàn có 1.667 nhân viên, tại ngày đầu năm có 1.280 nhân viên.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VNĐ) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VNĐ.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hệ thống Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính (hợp nhất).

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban điều hành đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính (hợp nhất).

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính (hợp nhất)

Các báo cáo tài chính (hợp nhất) bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con. Các báo cáo tài chính của các công ty con đã được lập cho cùng kỳ tài chính với Công ty mẹ, áp dụng các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của Công ty mẹ. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính nhất quán giữa các công ty con và Công ty mẹ.

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đã được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện được loại trừ trên báo cáo tài chính (hợp nhất), trừ trường hợp không thể thu hồi chi phí.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi các cổ đông của Công ty và được trình bày ở mục riêng trên báo cáo kết quả kinh doanh (hợp nhất) và Báo cáo tình hình tài chính (hợp nhất).

Các công ty con được hợp nhất kể từ ngày Công ty mẹ nắm quyền kiểm soát và sẽ chấm dứt hợp nhất kể từ ngày Công ty mẹ không còn kiểm soát các công ty con đó. Trong trường hợp Công ty mẹ không còn nắm quyền kiểm soát các công ty con thì các báo cáo tài chính (hợp nhất) sẽ bao gồm cả kết quả kinh doanh của giai đoạn thuộc kỳ báo cáo mà trong giai đoạn đó Công ty mẹ vẫn còn nắm quyền kiểm soát.

Báo cáo tài chính của các công ty con thuộc đối tượng hợp nhất kinh doanh dưới sự kiểm soát chung được bao gồm trong báo cáo tài chính (hợp nhất) của Công ty theo phương pháp cộng giá trị sổ kế toán. Báo cáo tài chính của các công ty con khác được hợp nhất vào báo cáo của Công ty mẹ theo phương pháp mua, theo đó tài sản và nợ phải trả được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn và tiền đang chuyển.
Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

3. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Tập đoàn và người mua là đơn vị độc lập với Tập đoàn;
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp giá đích danh (đối với xe ô tô), bình quân gia quyền (đối với các loại nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa khác) và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

5. Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí chờ phân bổ của Tập đoàn bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

6. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 25
Máy móc và thiết bị	06 – 20
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 10
Tài sản cố định hữu hình khác	03 – 10

7. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Tập đoàn bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Tập đoàn đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian giao đất ghi trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không được tính khấu hao.

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 04 năm.

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

9. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Tập đoàn, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước;
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

10. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tập đoàn có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó có thể được một ước tính đáng tin cậy.
Nếu ảnh hưởng của thời gian là trọng yếu, dự phòng sẽ được xác định bằng cách chiết khấu số tiền phải bỏ ra trong tương lai để thanh toán nghĩa vụ nợ với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khoản tăng lên của số dự phòng do thời gian trôi qua được ghi nhận là chi phí tài chính.

11. Trái phiếu chuyển đổi

Trái phiếu chuyển đổi được phát hành bởi Công ty mà có thể được chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu phổ thông của Công ty, được ghi nhận toàn bộ là nợ phải trả.

Chi phí giao dịch liên quan đến việc phát hành trái phiếu được phân bổ dần vào báo cáo kết quả kinh doanh phù hợp với kỳ hạn trái phiếu theo phương pháp đường thẳng. Tại thời điểm ban đầu, chi phí phát hành trái phiếu được ghi giảm vào phần nợ gốc của trái phiếu.

12. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

13. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty mẹ và các công ty con cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

14. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu bán hàng hoá: bán xe ô tô, phụ tùng xe ô tô

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tập đoàn đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ: sửa chữa xe ô tô

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

15. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là tổng giá vốn của hàng hóa, chi phí trực tiếp của khối lượng dịch vụ đã cung cấp, chi phí khấu hao của bất động sản cho thuê, các chi phí khác được tính vào giá vốn.

16. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính lả những chi phí liên quan đến hoạt động tài chính gồm chi phí đi vay vốn, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác.

17. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp là toàn bộ các chi phí phát sinh đến quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ và các chi phí quản lý chung của Tập đoàn.

18. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

19. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập DN hiện hành và thuế thu nhập DN hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp: 20%.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
  - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
  - Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

20. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (đơn vị tính: VNĐ)

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	5.353.364.654	11.771.661.108
Tiền gửi ngân hàng	100.781.865.329	79.663.299.860
Các khoản tương đương tiền	19.200.000.000	2.000.000.000
Cộng	**125.335.229.983**	**93.434.960.968**

2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu các bên liên quan	-	-
Phải thu các khách hàng khác	***279.483.135.457***	***193.398.574.633***
Tổng Công Ty Bảo Hiểm Bảo Việt	1.902.252.610	930.537.193
Công Ty TNHH Bảo Hiểm Liberty	584.553.547	429.141.869
Các khách hàng khác	276.996.329.300	192.038.895.571
Cộng	**279.483.135.457**	**193.398.574.633**

3. Phải thu ngắn hạn khác

Chủ yếu là khoản tiền thưởng, hỗ trợ phải thu từ hãng.

4. Dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Phải thu thương mại				
Các đối tượng khác	1.009.772.135	-	1.009.772.135	-
Cộng	**1.009.772.135**	**-**	**1.009.772.135**	**-**

5. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	74.253.669.286	(5.452.411.582)	65.984.357.037	(5.452.411.582)
Công cụ, dụng cụ	319.943.193	-	311.102.397	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	10.861.986.773	-	9.810.855.260	-
Hàng hóa	837.343.468.392	-	843.064.490.583	-
Hàng đang đi trên đường	-	-	1.182.514.900	-
Hàng hoá là bất động sản	542.234.337.094	-	542.234.337.094	-
Cộng	**1.465.013.404.738**	**(5.452.411.582)**	**1.462.587.657.271**	**(5.452.411.582)**

6. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn và dài hạn

6a. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Sửa chữa văn phòng	1.901.404.754	3.073.825.613
Công cụ, dụng cụ	4.949.935.994	1.299.423.994
Phí bảo hiểm	1.251.217.209	1.243.655.355
Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn khác	7.886.071.701	6.547.969.377
Cộng	**15.988.629.658**	**12.164.874.339**

6b. Chi phí chờ phân bổ dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Sửa chữa văn phòng	12.763.819.980	10.567.899.527
Công cụ, dụng cụ	12.155.435.591	7.132.990.211
Chi phí chờ phân bổ dài hạn khác	3.378.261.927	3.134.185.607
Cộng	**28.297.517.498**	**20.835.075.345**

7. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	**272.965.942.836**	**49.846.040.348**	**203.478.022.147**	**8.959.648.374**	**2.659.102.074**	**537.908.755.779**
Tăng trong kỳ	102.928.883.222	4.044.771.613	48.852.896.144	3.222.904.888	905.049.150	159.954.505.017
Giảm trong kỳ	(4.956.821.960)	-	(95.294.766.807)	-	-	(100.251.588.767)
Số cuối kỳ	**370.938.004.098**	**53.890.811.961**	**157.036.151.484**	**12.182.553.262**	**3.564.151.224**	**597.611.672.029**
Giá trị hao mòn						
Số đầu năm	**126.528.547.095**	**41.149.518.062**	**32.919.656.593**	**6.539.134.665**	**2.292.013.342**	**209.428.869.757**
Tăng trong kỳ	8.092.333.622	904.936.639	7.671.386.159	441.542.298	52.552.244	17.162.750.962
Giảm trong kỳ	(807.581.812)	-	(10.794.705.325)	-	(44.669.708)	(11.646.956.845)
Số cuối kỳ	**133.813.298.905**	**42.054.454.701**	**29.796.337.427**	**6.980.676.963**	**2.299.895.878**	**214.944.663.874**
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	**146.437.395.741**	**8.696.522.286**	**170.558.365.554**	**2.420.513.709**	**367.088.732**	**328.479.886.022**
Số cuối kỳ	**237.124.705.193**	**11.836.357.260**	**127.239.814.057**	**5.201.876.299**	**1.264.255.346**	**382.667.008.155**

8. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất lâu dài	Quyền sử dụng đất có thời hạn	Phần mềm	Cộng
Nguyên giá				
Số đầu năm	**35.309.039.600**	**2.797.580.000**	**6.997.549.369**	**45.104.168.969**
Tăng trong kỳ	-	-	150.000.000	150.000.000
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số cuối kỳ	**35.309.039.600**	**2.797.580.000**	**7.147.549.369**	**45.254.168.969**
Giá trị hao mòn				
Số đầu năm	**-**	**1.016.454.025**	**6.997.549.369**	**8.014.003.394**
Khấu hao trong kỳ	-	13.987.899	8.602.151	22.590.050
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số cuối kỳ	**-**	**1.030.441.924**	**7.006.151.520**	**8.036.593.444**
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	**35.309.039.600**	**1.781.125.975**	**-**	**37.090.165.575**
Số cuối kỳ	**35.309.039.600**	**1.767.138.076**	**141.397.849**	**37.217.575.525**

9. Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh từ việc mua các công ty con	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Phân bổ trong kỳ	Số cuối kỳ
Công ty CP SX TM và DV Ô tô PTM	4.716.647.631	-	(1.572.215.877)	3.144.431.754
Công ty CP Xe Khách & Dịch Vụ Miền Tây	33.387.622.390	-	(1.192.415.085)	32.195.207.305
Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại Đất Việt	30.123.829.822	-	(758.498.750)	29.365.331.072
Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Tương Lai Việt	-	214.859.554.935	(775.881.726)	214.083.673.209
Cộng	**68.228.099.843**	**214.859.554.935**	**(4.299.011.438)**	**278.788.643.340**

10. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

Chủ yếu là các khoản ứng trước tiền mua xe ô tô và dịch vụ sửa chữa xe.

11. Thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Phải nộp	Phải thu	Phải nộp	Phải thu
Thuế GTGT hàng bán nội địa	4.441.336.334	-	4.490.268.412	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.867.406.457	-	15.922.878.117	94.137.222
Thuế thu nhập cá nhân	740.177.634	251.445.539	1.471.216.215	20.506.425
Thuế nhà đất, thuê đất	540.678.462	1.057.143.911	-	1.093.491.158
Khác	19.744.878	-	-	-
Cộng	**12.609.343.765**	**1.308.589.450**	**21.884.362.744**	**1.208.134.805**

Thuế giá trị gia tăng

Tập đoàn nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Tập đoàn nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ được dự tính như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	20.141.246.062	22.724.098.183
Các khoản điều chỉnh tăng	4.231.218.323	7.640.392.400
Thu nhập chịu thuế	24.372.464.385	30.364.490.583
Chuyển lỗ kỳ trước	-	-
Thu nhập tính thuế	24.372.464.385	30.364.490.583
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	**4.874.492.878**	**6.072.898.116**
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp các kỳ trước	326.000	109.569.460
Tổng thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp kỳ này	**4.874.818.878**	**6.182.467.576**

12. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn phải trả các bên liên quan	-	-	-	-
Vay ngắn hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác	876.681.750.757	876.681.750.757	950.650.419.945	950.650.419.945
Cộng	**876.681.750.757**	**876.681.750.757**	**950.650.419.945**	**950.650.419.945**

13. Vốn chủ sở hữu

13a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Thông tin về biến động của vốn chủ sở hữu được trình bày ở Phụ lục số 01 đính kèm.

13b. Tình hình góp vốn điều lệ như sau

	Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp	Vốn điều lệ đã góp	Vốn điều lệ còn phải góp
	1.074.396.810.000	1.074.396.810.000	-
Cộng	**1.074.396.810.000**	**1.074.396.810.000**	**-**

13c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này	Kỳ trước
Vốn góp của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	*1.074.396.810.000*	*1.074.396.810.000*
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	*1.074.396.810.000*	*1.074.396.810.000*

13d. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã phát hành/bán ra công chúng	107.439.681	107.439.681
- *Cổ phiếu phổ thông*	*107.439.681*	*107.439.681*
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- *Cổ phiếu phổ thông*	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	107.439.681	107.439.681
- *Cổ phiếu phổ thông*	*107.439.681*	*107.439.681*
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (đơn vị tính: VNĐ)

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này	Kỳ trước
Doanh thu kinh doanh xe	971.211.183.259	828.805.486.007
Doanh thu dịch vụ sửa chữa và bán phụ tùng	121.318.706.639	124.485.238.454
Doanh thu hoạt động khác	4.962.313.698	5.318.401.743
Cộng	**1.097.492.203.596**	**958.609.126.204**

2. Giá vốn hàng bán

Chủ yếu là giá vốn của hoạt động kinh doanh xe và hoạt động sửa chữa xe.

3. Chi phí tài chính

Chủ yếu là lãi vay ngân hàng.

4. Chi phí bán hàng

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí cho nhân viên	21.043.843.892	18.176.340.063
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.348.454.103	8.644.890.523
Chi phí dịch vụ thuê ngoài và chi phí khác	28.093.578.957	25.186.872.581
Cộng	**57.485.876.952**	**52.008.103.167**

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí cho nhân viên	18.601.903.653	13.510.373.283
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.691.443.782	2.746.162.432
Chi phí lợi thế thương mại	4.299.011.438	2.764.630.962
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác	8.602.866.810	13.406.822.170
Cộng	**35.195.225.683**	**32.427.988.847**

6. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Kỳ này	Kỳ trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	15.266.427.184	16.506.701.402
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	(10.418.201.455)	(11.364.283.751)
Trích quỹ khen thưởng	-	-
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	4.848.225.729	5.142.417.651
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ (CP)	107.439.681	107.439.681
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng/CP)	**45**	**48**

7. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Kỳ này	Kỳ trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	15.266.427.184	16.506.701.402
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	(10.418.201.455)	(11.364.283.751)
Trích quỹ khen thưởng	-	-
Lợi nhuận tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	4.848.225.729	5.142.417.651
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ (CP)	107.439.681	107.439.681
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (đồng/CP)	**45**	**48**

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Nợ tiềm tàng

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính (hợp nhất) không có yếu tố nào cho thấy có thể phát sinh khoản nợ tiềm tàng mà Tập đoàn có nghĩa vụ phải thanh toán.

2. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Tập đoàn bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt (bao gồm Hội Đồng Quản Trị và Ban Tổng Giám Đốc).

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt:

Tiền lương	**Chức vụ**	**Kỳ này**	**Kỳ trước**
Bà Nguyễn Thị Ngọc Bích	Tổng Giám Đốc	400.000.000	400.000.000
Ông Trần Quốc Hải	Phó Tổng Giám Đốc	280.000.000	280.000.000
Ông Trần Văn Mỹ	Phó Tổng Giám Đốc	243.000.000	270.000.000
Bà Nguyễn Thị Thanh Hằng	Giám Đốc Tài chính kiêm Kế toán trưởng	200.000.000	200.000.000
Cộng		**1.123.000.000**	**1.150.000.000**

Thù lao thành viên Hội Đồng Quản Trị	**Chức vụ**	**Kỳ này**	**Kỳ trước**
Ông Đỗ Tiến Dũng	Chủ tịch HĐQT	360.000.000	157.692.308
Bà Vũ Thị Hạnh	Thành viên	240.000.000	107.692.308
Ông Trần Quốc Hải	Thành viên	-	36.923.077
Bà Trần Tiểu Mai	Thành viên	120.000.000	47.692.308
Bà Đỗ Ngọc Thùy Trang	Thành viên	-	-
Bà Nguyễn Thị Ngọc Bích	Thành viên	60.000.000	47.692.308
Ông Trần Văn Mỹ	Thành viên	120.000.000	40.769.231
Bà Nguyễn Thị Thanh Hằng	Thành viên	60.000.000	
Cộng		**960.000.000**	**438.461.540**

3. Khả năng hoạt động liên tục

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính (hợp nhất) không có yếu tố nào cho thấy có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Tập đoàn. Do vậy, Báo cáo tài chính (hợp nhất) cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026 được lập dựa trên giả thiết Tập đoàn hoạt động kinh doanh liên tục.

4. Tài sản đảm bảo

Tập đoàn thế chấp hàng tồn kho, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình, tiền gửi tiết kiệm và bất động sản đầu tư để đảm bảo cho khoản vay của các ngân hàng. Giá trị sổ sách của tài sản thế chấp tại ngày kết thúc kỳ tài chính là 917.949.569.033 VND (số đầu năm là 1.020.324.573.654 VND).

5. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Theo ý kiến của Hội đồng quản trị, Báo cáo tài chính (hợp nhất) của Tập đoàn cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026 sẽ không bị ảnh hưởng nghiêm trọng bởi bất kỳ khoản mục, nghiệp vụ hay sự kiện quan trọng hoặc có bản chất bất thường nào phát sinh từ ngày kết thúc kỳ tài chính cho đến ngày lập Báo cáo này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính (hợp nhất).

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 04 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ tịch Hội Đồng Quản Trị
TRẦN KHÔI NGUYÊN	NGUYỄN THỊ THANH HẰNG	ĐỖ TIẾN DŨNG

PHỤ LỤC SỐ 01: TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM VỐN CHỦ SỞ HỮU

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Cộng
A	1	2	3	4
Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31/03/2025				
Tại ngày 01/01/2025	**1.074.396.810.000**	**128.999.588.778**	**287.343.152.360**	**1.490.739.551.138**
Tăng trong kỳ	-	5.142.417.651	11.364.283.751	16.506.701.402
Giảm trong kỳ	-	-	(15.482.040.000)	(15.482.040.000)
Tại ngày 31/03/2025	**1.074.396.810.000**	**134.142.006.429**	**283.225.396.111**	**1.491.764.212.540**
Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31/03/2026				
Tại ngày 01/01/2026	**1.074.396.810.000**	**25.212.954.658,00**	**268.474.351.967**	**1.368.084.116.625**
Tăng trong kỳ	-	4.848.225.729	78.474.594.951	83.322.820.680
Giảm trong kỳ	-	50.804.480	(5.259.447.818)	(5.208.643.338)
Tại ngày 31/03/2026	**1.074.396.810.000**	**30.111.984.867**	**341.689.499.100**	**1.446.198.293.967**

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 04 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
TRẦN KHÔI NGUYÊN	NGUYỄN THỊ THANH HẰNG	ĐỖ TIẾN DŨNG